

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024
hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu
và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia**

(Tiếp theo Công báo số 1455 + 1456)

MẪU SỐ 10A

HỒ SƠ MỜI THẦU THIẾT KẾ, CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC) QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT
ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Mẫu số 28

Tiến độ chi tiết thực hiện hợp đồng

Thông thường, Chủ đầu tư sẽ đưa ra yêu cầu về tiến độ để Nhà thầu tuân theo trong quá trình thực hiện hợp đồng. Tiến độ thực hiện là một phần trong “Yêu cầu của Chủ đầu tư” tại Phụ lục này. Tất cả các mốc thời gian hoàn thành được nêu ra phải phù hợp với các thông tin liên quan đến Thời hạn hoàn thành trong “Yêu cầu của Chủ đầu tư”. Trừ trường hợp ngoại lệ, tiến độ cần chỉ ra các khoảng thời gian (như tuần, tháng) và tránh ghi ngày cụ thể. Tất cả các khoảng thời gian sẽ được xem xét tính từ Ngày hiệu lực của hợp đồng.

Nếu cần thiết phải hiệu chỉnh tiến độ thực hiện sau khi thương thảo thống nhất với Nhà thầu trước khi ký Thỏa thuận hợp đồng, bản tiến độ hiệu chỉnh sẽ thay thế bản ban đầu.

Nếu “Yêu cầu của Chủ đầu tư” không có tiến độ thực hiện, Nhà thầu được yêu cầu phải trình trong bản đề xuất chương trình chi tiết, thông thường dưới hình thức đồ thị thanh ngang, chỉ ra trình tự và cách thức Nhà thầu dự kiến thực hiện Hợp đồng như thế nào cũng như nêu rõ các sự kiện chính cần có quyết định hay công tác tham gia của Chủ đầu tư. Trong khi chuẩn bị chương trình này, Nhà thầu phải tuân thủ Thời hạn hoàn thành như được quy định trong “Yêu cầu của Chủ đầu tư” hoặc đưa ra lý do nếu không đáp ứng được. Tiến độ thực hiện mà Nhà thầu đệ trình và hiệu chỉnh khi cần thiết phải được đưa thành một Phụ lục của Thỏa thuận hợp đồng trước khi ký kết.

[Nội dung sau đây thể hiện các mức độ khác nhau của bản tiến độ thực hiện mà Nhà thầu phải đệ trình trong quá trình thực hiện Hợp đồng (nếu Chủ đầu tư có yêu cầu). Trong bất cứ trường hợp nào, bản tiến độ cấp 1 phải được ghi rõ trong Phụ lục này. Hình thức sẽ do Chủ đầu tư quyết định.]

Tiến độ cấp 1. Cần đưa ra các công tác chính trong giai đoạn thiết kế, mua sắm, chế tạo, lắp đặt xây dựng, thử nghiệm và nghiệm thu. Ngoài ra, bản tiến độ này phải xác định các mốc sự kiện quan trọng có tính cam kết về mặt nghĩa vụ hợp đồng.

Tiến độ cấp 2. Cần cơ cấu sao cho tương thích với Bản phân chia công việc chi tiết. Mức độ chi tiết cần đạt được để tất cả các yếu tố trong Chỉ dẫn kỹ thuật của dự án có thể được giám sát theo dõi so với tiến độ cơ sở của hợp đồng. Các hoạt động công việc điển hình cần bao gồm nhưng không giới hạn những mục sau:

- Các mốc tiến độ chính
- Các thời điểm đấu nối
- Kế hoạch giao thầu phụ
- Các thời điểm trình tài liệu (kế hoạch kiểm định chất lượng, tài liệu hướng dẫn đào tạo)
- Các thời điểm triển khai thiết kế (thông số đầu vào cho thiết kế chi tiết, xuất bản vẽ cho công tác thi công)
- Mua sắm (được lập cho các thiết bị chính)
- Chế tạo
- Thử nghiệm
- Giao hàng

- Chạy thử nghiệm thu (sẵn sàng để khởi động, chạy tin cậy, thử nghiệm các thông số bảo đảm), v.v..

Tiến độ cấp 3. Nhà thầu phải trình bản tiến độ cấp 3 trong vòng 6 tháng kể từ Ngày hiệu lực của Hợp đồng. Bản tiến độ cấp 3 cần phải được cấu trúc sao cho thông tin có thể chạy tương thích với bản tiến độ cấp 2. Đa phần các hoạt động công việc trong bản tiến độ cấp 3 không được vượt quá một tháng so với bản tiến độ cấp 2.

Tiến độ cấp 4. Hàng tuần cần phải phát hành bản tiến độ dự kiến công tác cho 2 tuần kế tiếp đối với công tác xây dựng, nghiệm thu và các nhiệm vụ chính trong quá trình thiết kế và mua sắm của Công trình. Thời gian dự kiến ban đầu của mỗi hoạt động công việc không nên vượt quá 7 ngày. Nguồn nhân lực theo chuyên môn và các yêu cầu về thiết bị chính cùng với bảng so sánh tiến độ dự kiến - thực tế cần phải được thể hiện rõ ràng. Xác định các đoạn trượt tiến độ phát sinh trong tuần trước và dự báo ngày hoàn thành cho mỗi hoạt động. Các thông tin cơ bản khi dự kiến công tác cho 2 tuần tới nên chạy tương thích với bản tiến độ cấp 3.

Mẫu số 29

DANH SÁCH CÁC TÀI LIỆU TRÌNH CHỦ ĐẦU TƯ XEM XÉT PHÊ DUYỆT

Căn cứ theo Điều [...] ĐKC, Nhà thầu phải chuẩn bị, và/hoặc yêu cầu Nhà thầu phụ chuẩn bị và trình Đại diện Chủ đầu tư các tài liệu sau theo như các yêu cầu tại Điều [...] ĐKC cùng các điều khoản có liên quan để Chủ đầu tư xem xét phê duyệt:

Dưới đây là một ví dụ, có thể hiệu chỉnh bảng danh sách này, phụ thuộc vào quyết định của Chủ đầu tư và các thỏa thuận thống nhất của các bên

Nội dung	Loại tài liệu và số lượng ⁽¹⁾	Thời gian ⁽²⁾	Mục đích trình ⁽³⁾
1. Danh sách tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng	...P/...E	1 tháng	A
2. Sơ đồ bố trí mặt bằng chung cho thiết bị máy móc	...P/...E	Theo Biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu	A
3. Biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu	...P/...E	2 tháng & hàng tháng	A
4. Tài liệu, bản vẽ, quy cách kỹ thuật chung và chi tiết cho các hạng mục thiết bị cơ điện	...P/...E	Theo Biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu	A
5. Tài liệu, bản vẽ chung và chi tiết cho phần xây dựng	...P/...E	Theo Biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu	A
6. Tài liệu, bản vẽ chung và chi tiết cho khu vực bãi thi công và các công trình tạm	...P/...E	3 tháng	A
7. Bản vẽ đã được phê duyệt	...P/...R/...E	Sau khi Chủ đầu tư phê duyệt	A

Nội dung	Loại tài liệu và số lượng⁽¹⁾	Thời gian⁽²⁾	Mục đích trình⁽³⁾
8. Bản vẽ hoàn công	...P/...R/...E	Để nghiệm thu bàn giao công trình (chấp nhận tạm thời)	A
9. Sơ đồ mạng đường găng và sơ đồ thanh ngang như đã thống nhất	...P/...E	2 tháng	A
10. Kế hoạch quản lý chất lượng	...P/...E	3 tháng	I
11. Tài liệu hướng dẫn quy trình quản lý chất lượng	...P/...E	3 tháng	I
12. Kế hoạch thử nghiệm kiểm định chung của dự án	...P/...E	6 tháng	A
13. Kế hoạch thử nghiệm kiểm định chi tiết	...P/...E	3 tháng trước khi thử nghiệm & theo biểu thời gian đệ trình các tài liệu của NT	A
14. Tiến độ và quy trình nghiệm thu	...P/...E	5 tháng trước khi thử nghiệm	A
15. Báo cáo kết quả thử nghiệm	...P/...E	Sau khi thử nghiệm	I
16. Quy trình thử nghiệm khi hoàn thành (bao gồm các đường cong hiệu chỉnh)	...P/...E	5 tháng trước khi thử nghiệm	A
17. Đọc kết quả thử nghiệm khi hoàn thành	...P/...E	Khi kết thúc thử nghiệm	I
18. Báo cáo chạy tin cậy	...P/...E	2 tuần sau khi thử nghiệm	A
19. Báo cáo thử nghiệm các thông số bảo đảm sơ bộ	...P/...E	2 tuần sau khi thử nghiệm	A

Nội dung	Loại tài liệu và số lượng⁽¹⁾	Thời gian⁽²⁾	Mục đích trình⁽³⁾
20. Báo cáo thử nghiệm các thông số bảo đảm chính thức	...P/...E	60 ngày sau khi thử nghiệm	A
21. Kế hoạch quản lý an toàn trên công trường	...P/...E	2 tháng	A
22. Kế hoạch quản lý môi trường thi công	...P/...E	2 tháng	A
23. Các quy trình trên công trường	...P/...E	3 tháng	A
24. Hệ thống cấp phép thực hiện công việc (bản dự thảo)	...P/...E	1 tháng trước khi được yêu cầu sử dụng, áp dụng.	A
25. Tiến độ, chương trình và chuyên mục đào tạo	...P/...E	5 tháng trước khi bắt đầu đào tạo	A
26. Các chuyên mục đào tạo chi tiết	...P/...E	3 tháng trước khi được yêu cầu sử dụng, áp dụng.	A
27. Các tiêu chuẩn kỹ thuật dự án	...P/...E	Trong vòng 4 tháng & theo biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu	A
28. Tài liệu hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng - bản dự thảo	...P/...E	12 tháng trước khi nghiệm thu	I
29. Tài liệu hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng - bản cuối	...P/...E	Trước khi chạy tin cậy	I
30. Danh sách các hợp đồng thầu phụ và đơn đặt hàng	...P/...E	Theo biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu	I

Nội dung	Loại tài liệu và số lượng⁽¹⁾	Thời gian⁽²⁾	Mục đích trình⁽³⁾
31. Hồ sơ năng lực thầu phụ	...P/...E	Theo biểu thời gian đệ trình các tài liệu của Nhà thầu	A
32. Tiến độ đấu nối	...P/...E	1 tháng & hàng tháng	I
33. Kế hoạch làm việc	...P/...E	2 tháng	A
34. Báo cáo tiến độ hàng tháng	...P/...E	Hàng tháng	I
35. Báo cáo tóm tắt tình hình trên công trường (báo cáo tiến độ hàng tuần)	...P/...E	Hàng tuần	I
36. Hình ảnh (theo bộ)	...P/...E	Hàng tháng & để nghiệm thu bàn giao công trình (chấp nhận tạm thời)	I
37. Quy trình xây dựng, lắp đặt	...P/...E	3 tháng	A
38. Khu vực văn phòng làm việc của Nhà thầu (chỉ cần thông tin về vị trí)	...P/...E	2 tháng	A
39. Văn phòng công trường (tiến độ vật tư và bản vẽ)	...P/...E	1 tháng	I
40. Các bộ tiêu chuẩn, quy phạm	...P/...E	2 tháng sau khi danh sách tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng được phê duyệt	I
41. Sơ đồ tổ chức thực hiện của Nhà thầu	...P/...E	1 tháng	I

Nội dung	Loại tài liệu và số lượng⁽¹⁾	Thời gian⁽²⁾	Mục đích trình⁽³⁾
42. Báo cáo nghiên cứu tối ưu hóa hệ thống nước làm mát	...P/...E	12 tháng	A
43. Báo cáo quan trắc môi trường hàng quý	...P/...E	Hàng quý	I

Ghi chú:

(1): P = Bản gốc (cứng); R = Bản sao (chụp); E = Bản điện tử (mềm); Số lượng có nghĩa là số lượng cần thiết cho mỗi loại.

(2): Thời gian tháng được tính từ Ngày hiệu lực của hợp đồng;

Các Bên thống nhất tiến độ trình nói trên sẽ được hoàn thiện trong cuộc họp triển khai thực hiện.

(3): A = Đề duyệt chấp thuận/Xem xét/Góp ý; I = Đề trao đổi thông tin/tham khảo.

DANH SÁCH CÁC NHÀ THẦU PHỤ

STT	Hạng mục	Tên nhà thầu phụ	Quốc tịch	Ghi chú
Thiết bị chính				
1				
2				
Thiết bị khác				
1				
2				
Xây dựng				
1				
2				

STT	Hạng mục	Tên nhà thầu phụ	Quốc tịch	Ghi chú
Lắp đặt				
1				
2				
3				
Khác				
1	Thiết kế			
2	Bảo hiểm			
3	Vận chuyển			
4	Khác			

Ghi chú:

1. “Thiết bị chính” được xác định trên cơ sở tính chất đặc trưng của từng dự án và theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

2. “Xây dựng” bao gồm các nhà cung cấp vật liệu xây dựng, nhà thầu (phụ) xây dựng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu;

- Thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia ký hợp đồng⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện, ký

hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện, ký hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

PHỤ LỤC 2

Ví dụ, hướng dẫn soạn thảo một số nội dung của HSMT
(Phần tiêu chuẩn đánh giá chi tiết, Bảng khối lượng mời thầu
và các Chỉ dẫn kỹ thuật)

Ví dụ 1. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật
(áp dụng phương pháp chấm điểm)

TT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Yêu cầu cụ thể	Điểm tối đa
I	Tư vấn kỹ thuật và quản lý dự án (E)		10
1	<p>Nhân sự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng chuyên gia chuyên ngành: <ul style="list-style-type: none"> ○ (lớn hơn mức...) ○ Nhỏ hơn - Sơ đồ tổ chức và số lượng chuyên gia bố trí theo yêu cầu gói thầu <ul style="list-style-type: none"> ○ Đáp ứng tốt ○ - Đánh giá chuyên gia chuyên ngành cụ thể theo yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> ○ Chủ nhiệm dự án này ○ Kỹ sư chuyên ngành yêu cầu phù hợp ○... 		<p>4</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>1</p>
2	<p>Kinh nghiệm về tư vấn kỹ thuật và quản lý dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số dự án đã thực hiện lập thiết kế (tương đương TKKT hoặc TKBVTC) hoặc làm tư vấn giám sát xây dựng: <ul style="list-style-type: none"> ○ Số lượng chung: ○ Số dự án có quy mô bằng hoặc phức tạp hơn. - Số dự án nhận quản lý EPC hoặc làm tổng thầu EPC <ul style="list-style-type: none"> ○ Số lượng chung: 		<p>6</p> <p>2</p> <p>3</p>

TT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Yêu cầu cụ thể	Điểm tối đa
	<ul style="list-style-type: none"> ○ Số dự án có quy mô bằng hoặc phức tạp hơn. - Các yêu cầu đặc biệt về phần mềm thiết kế và phần mềm quản lý. 		1
II	Mua sắm và cung cấp thiết bị (P)		30
1	<p>Năng lực sản xuất của nhà thầu đối với thiết bị chính:</p> <p>a. Nhà sản xuất A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô nhà máy theo công suất sản xuất/năm các thiết bị tương tự hoặc lớn hơn: - Dây chuyền sản xuất và công nghệ chính: - Công suất và chủng loại thiết bị đặc chủng trong dây chuyền sản xuất, thử nghiệm: <p>b. Nhà sản xuất B:</p> <p>...</p>		Cho từng loại thiết bị chính
2	<p>Kinh nghiệm:</p> <p>a. Nhà sản xuất A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số thiết bị tương tự đã thiết kế và sản xuất đã đưa vào vận hành 10 năm gần nhất: <p>b. Nhà sản xuất B:</p> <p>...</p>		
3	<p>Cung ứng các vật tư xây dựng chủ yếu:</p> <p>Kê khai và chào nguồn vật tư chủ yếu theo yêu cầu và kèm theo cam kết, xác nhận từ nguồn cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ kê khai nhưng chưa nêu rõ nguồn gốc, chỉ tiêu kỹ thuật của vật liệu: - Kê khai rõ đáp ứng nhưng chưa có xác nhận của nguồn cấp: - Có đầy đủ kê khai và xác nhận: 		

TT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Yêu cầu cụ thể	Điểm tối đa
4	<p>Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:</p> <p>a. Thiết bị A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ tiêu theo yêu cầu kỹ thuật bắt buộc: - Nguồn gốc xuất xứ: - Chỉ tiêu khác: - Trường hợp chào hai hoặc nhiều hơn nhà chế tạo thì đánh giá chọn không quá 3 nhà chế tạo tốt nhất trong số đề xuất: <p>b. Thiết bị B:</p> <p>...</p>		
III	Xây lắp (C)		60
1	<p>Kinh nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh nghiệm gói thầu tương tự: 		7
2	<p>Biện pháp tổ chức thực hiện hợp đồng chung.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sơ đồ tổ chức nhà thầu EPC. - Biện pháp tổ chức công trường. 		10
3	<p>Cán bộ chủ chốt bố trí tại hiện trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ huy công trường. - Số lượng cho chủng loại A. - Số lượng cho chủng loại B. - ... 		10
4	<p>Thiết bị thi công:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủng loại cụ thể và số lượng: - Tình trạng sở hữu, thuê: 		8
5	<p>Tổ chức giám sát và quản lý chất lượng (biện pháp, thiết bị thí nghiệm,..):</p>		5
6	<p>Biện pháp an toàn, phòng chống cháy nổ:</p>		5

TT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Yêu cầu cụ thể	Điểm tối đa
7	Tiến độ thi công bao gồm cả tiến độ cung cấp thiết kế và thiết bị đồng bộ theo yêu cầu EPC: - Có trình bày tiến độ chi tiết: - Mức độ khả thi được chứng minh: - So sánh với tiến độ yêu cầu trong phần yêu cầu kỹ thuật:		10
IV	Lịch sử của nhà thầu trong 5 năm gần đây		-10 đến +5
1	Về nợ thuế và tình trạng tài chính của công ty:	Nêu yêu cầu cụ thể tiêu chí để đánh giá.	
2	Tình trạng pháp lý bị kiện tụng:		
3	Lịch sử thực hiện hợp đồng:		
	Đánh giá tổng hợp (tối đa)		100

**Ví dụ 2. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật
(áp dụng tiêu chí đạt/không đạt)**

TT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu yêu cầu	Ghi chú
I	Tư vấn kỹ thuật và quản lý dự án (E)		Phần này chỉ đánh giá đạt hay không đạt, không đưa vào điều chỉnh giá.
1	Nhân sự: - Số lượng chuyên gia chuyên ngành cụ thể: - Số lượng chuyên gia bố trí theo yêu cầu gói thầu - Đánh giá cho chuyên gia chuyên ngành cụ thể theo yêu cầu: ○ Chủ nhiệm dự án này ○ Tư vấn chuyên ngành 1 ○ ...		

TT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu yêu cầu	Ghi chú
2	<p>Kinh nghiệm công ty về tư vấn kỹ thuật và quản lý dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số dự án đã thực hiện lập thiết kế (tương đương Thiết kế kỹ thuật (TKKT) hoặc Thiết kế bản vẽ thi công (TKBVTC) hoặc làm tư vấn giám sát xây dựng: <ul style="list-style-type: none"> o Số lượng chung: o Số dự án có quy mô bằng hoặc phức tạp hơn. - Số dự án nhận quản lý EPC hoặc làm tổng thầu EPC <ul style="list-style-type: none"> o Số lượng chung: o Số dự án có quy mô bằng hoặc phức tạp hơn. - Các yêu cầu đặc biệt về phần mềm thiết kế và phần mềm quản lý. 		
II	Mua sắm và cung cấp thiết bị (P)		
1	<p>Năng lực sản xuất của nhà thầu đối với thiết bị chính:</p> <p>a. Nhà sản xuất A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô nhà máy theo công suất sản xuất/năm các thiết bị tương tự hoặc lớn hơn: - Dây chuyền sản xuất và công nghệ chính: - Công suất và chủng loại thiết bị đặc chủng trong dây chuyền sản xuất, thử nghiệm: <p>b. Nhà sản xuất B:</p> <p>...</p>		Cho từng loại thiết bị chính
2	<p>Kinh nghiệm:</p> <p>a. Nhà sản xuất A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số thiết bị tương tự đã thiết kế và sản xuất đã đưa vào vận hành 10 năm gần nhất: <p>b. Nhà sản xuất B:</p> <p>...</p>		

TT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu yêu cầu	Ghi chú
3	Cung ứng các vật tư xây dựng chủ yếu: - Kê khai và chào nguồn vật tư chủ yếu theo yêu cầu và kèm theo cam kết, xác nhận từ nguồn cung cấp: - Chỉ kê khai nhưng chưa nêu rõ nguồn gốc, chỉ tiêu kỹ thuật của vật liệu: - Kê khai rõ đáp ứng nhưng chưa có xác nhận của nguồn cấp: - Có đầy đủ kê khai và xác nhận:		
4	Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu: a. Thiết bị A: - Các chỉ tiêu theo yêu cầu kỹ thuật bắt buộc - Nguồn gốc xuất xứ - Chỉ tiêu khác - Trường hợp chào hai hoặc nhiều hơn nhà chế tạo thì đánh giá chọn không quá 3 nhà chế tạo tốt nhất trong số đề xuất b. Thiết bị B: ...	Phần này đánh giá theo các chỉ tiêu nêu trong phần Chỉ dẫn kỹ thuật của gói thầu. Việc đánh giá cần nêu rõ mức độ đáp ứng và nếu có sai khác cần phải điều chỉnh giá thì nêu cách tính điều chỉnh.	
III	Xây lắp (C)		
1	Kinh nghiệm: - Kinh nghiệm gói thầu tương tự:		
2	Biện pháp tổ chức thực hiện hợp đồng: - Sơ đồ tổ chức nhà thầu EPC: - Biện pháp tổ chức công trường:		
3	Cán bộ chủ chốt bố trí tại hiện trường: - Chỉ huy công trường:		

TT	Nội dung và tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu yêu cầu	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư A: - Kỹ sư B: - ... 		
4	Thiết bị thi công: <ul style="list-style-type: none"> - Chung loại cụ thể và số lượng: - Tình trạng sở hữu, thuê: 		Có thể điều chỉnh theo mức thuê bổ sung thiết bị thi công nếu thiếu.
5	Tổ chức giám sát và quản lý chất lượng:		
6	Biện pháp an toàn, phòng chống cháy nổ:		
7	Tiến độ thi công bao gồm cả tiến độ cung cấp thiết kế và thiết bị đồng bộ theo yêu cầu EPC: <ul style="list-style-type: none"> - Có trình bày tiến độ chi tiết: - Mức độ khả thi được chứng minh: - So sánh với tiến độ yêu cầu trong phần yêu cầu kỹ thuật: 		Mục này tính điều chỉnh theo mức phạt tiến độ như quy định trong điều kiện hợp đồng.
IV	Lịch sử của nhà thầu trong 5 năm gần đây		
1	Về nợ thuế và tình trạng tài chính của công ty:	Nêu yêu cầu cụ thể tiêu chí để đánh giá.	
2	Tình trạng pháp lý bị kiện tụng:		
3	Lịch sử thực hiện hợp đồng:		

Ví dụ 3. TÍNH TOÁN CÁC GIÁ TRỊ PHÁT HIỆU SUẤT, TỶ LỆ TỶ LỆ TRONG DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN

I. Các đại lượng cơ sở để đưa vào tính toán:

T_{vh} : Thời gian vận hành thực trong 1 năm của Nhà máy (giờ h);

Q_B : Nhiệt năng sản xuất của Lò hơi bởi quá trình đốt cháy nhiên liệu (than) (J/h);

Q_T : Nhiệt năng cấp cho tuabin (J/h)

η_B : Hiệu suất của lò hơi $\eta_B = Q_T/Q_B$. Hiệu suất lò hơi do NSX lò hơi cung cấp;

H_T : Suất hao nhiệt tuabin: giá trị suất hao nhiệt tuabin do Nhà sản xuất tuabin cung cấp;

η_T : Hiệu suất của Tuabin. Hiệu suất tuabin được xác định theo công thức $\eta_T = 3.598/H_T$;

Tương ứng trong Chỉ dẫn kỹ thuật nhiệt điện có bảng kê các khái niệm cơ bản và phương pháp tính toán các chỉ tiêu như sau:

Khái niệm cơ bản	Ký hiệu, công thức tính
Hệ số phụ tải nhà máy (PLF):	$T_{pt} = T_{vh} / 8760$
Công suất phát danh định của tổ máy tại 100% và 75% công suất (RO_{100} ; RO_{75})	P_{100} ; P_{75} (kW)
Hiệu suất tuabin	η_T (%)
Hiệu suất lò hơi (SGE)	η_B (%)
Tổn thất toàn nhà máy (PL)	Δ_{Plant} (%)
Hệ số tự dùng	K_{td} (%)
Suất hao nhiệt Tuabin (SHR)	$H_T = 3.598 \times 100 / \eta_T$ (kJ/kWh)
Suất hao nhiệt Nhà máy	$H_p = 3.598 / [(\eta_B \times 3.598 / H_T) \times (1 - \Delta_{Plant}) \times (1 - K_{td})]$ (kJ/kWh)
Đơn giá mua nhiên liệu	U_{fuel} (USD/ 10^6 kJ)

Năng lượng sản xuất ra của 1 tổ máy nhiệt điện trong 1 năm	$W = 8760 \times P_{100}(P_{75}) \times T_{pt} \text{ (kWh)}$
Giá nhiên liệu cho 1 tổ máy vận hành trong 1 năm	$G = 8760 \times P_{100}(P_{75}) \times T_{pt} \times U_{fuel} \times H_p \times 10^{-6} \text{ (USD)}$ $= W \times U_{fuel} \times H_p \times 10^{-6} \text{ (USD)}$
Đời dự án (n)	30 năm
Lãi suất vay phải trả hàng năm (R)	10%
Hệ số chiết khấu (CF)	$K_{ck} = [(1+R)^n - 1] / R \times (1+R)^n$
Trung bình gia quyền về công suất (năng lượng) hàng năm của tuabin	$P_{Ttbq} = (3 \times P_{100} + P_{75}) / 4$
Suất đầu tư	N (USD/kW)
Đơn giá điện cho các tổn thất trong nhà máy (tự dùng, tổn thất MBA,..)	C = 0,06 USD/kWh

II. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp tính phạt, điều chỉnh

Trên cơ sở các đại lượng nêu trên, tiến hành tính toán quy đổi về tiền (thiệt hại) đối với các thông số đảm bảo so với yêu cầu cho cả đời dự án, cụ thể là giá trị phạt các giá trị bảo đảm thấp hơn so với yêu cầu:

(i) Giữa HSMT và HSDT;

(ii) Giữa giá trị bảo đảm trong HĐ với giá trị đo thực tế nghiệm thu;

1. Giá trị phạt công suất tổ máy: N (USD)/(kW) suy giảm:

Điều chỉnh theo suất đầu tư của nhà máy tương tự và nhân với hệ số gia tăng (trong trường hợp đang cần có công suất bù thiếu hụt)

2. Giá trị phạt suất hao nhiệt trung bình gia quyền của tuabin: giá trị phạt này tính trên cơ sở gia tăng chi phí mua nhiên liệu do suất hao nhiệt trung bình gia quyền tăng

$$U_{100} = 4,186 \times 8760 \times P_{100} \times T_{pt} \times U_{fuel} \times K_{ck} \times H_p / H_T \text{ (kcal/kUSD)} = 4,186 \times G_{100} \times K_{ck} / H_T$$

$$U_{75} = 4,186 \times 8760 \times P_{75} \times T_{pt} \times U_{fuel} \times K_{ck} \times H_p / H_T \text{ (kcal/kUSD)} = 4,186 \times G_{75} \times K_{ck} / H_T$$

$$U_{Ttbq} = (3 \times U_{100} + U_{75}) / 4$$

3. Giá trị phạt hiệu suất lò hơi: giá trị phạt này tính trên cơ sở gia tăng chi phí mua nhiên liệu do giảm hiệu suất lò hơi.

$$V_{\eta_B} = G \times K_{ck} / 10 \times \eta_B \text{ (USD/0,1\%)}$$

4. Giá trị phạt cho tổn thất công suất tự dùng, tổn thất máy biến áp tăng: giá trị này tính trên cơ sở chi phí điện năng gia tăng do tăng công suất tự dùng và tổn thất máy biến áp.

$$Z_{td} = C \times 8760 \times T_{pt} \times K_{ck} \text{ (USD/kW)}$$

III. Ví dụ kết quả tính toán:

Với Nhà máy nhiệt điện, 2 tổ máy, mỗi tổ có công suất 600.000kW với các thông số như sau:

Khái niệm	Ký hiệu, công thức tính
Hệ số phụ tải nhà máy (PLF) với $T_{vh} = 6.500h$	$T_{pt} = T_{vh} / 8760 = 0,742 \text{ (74,2\%)}$
Công suất phát danh định của tổ máy tại 100% và 75% công suất ($RO_{100}; RO_{75}$)	$P_{100} = 600.000kW;$ $P_{75} = 450.000kW$
Hiệu suất tuabin	$\eta_{T100} = 89\%; \eta_{T75} = 88\%$
Hiệu suất lò hơi (SGE)	$\eta_{B100} = 47\%; \eta_{B75} = 46,5\%$
Tổn thất toàn nhà máy (PL)	$\Delta_{Plant 100 (75)}(\%) = 0,5\%$
Hệ số tự dùng	$K_{td100} (\%) = 8\%; K_{td75} (\%) = 8,5\%$
Suất hao nhiệt Tuabin (SHR)	$H_{T100} = 3.598 \times 100 / \eta_{T100} \text{ (kJ/kWh)} = 7.660kJ/kWh$ $H_{T75} = 3.598 \times 100 / \eta_{T75} \text{ (kJ/kWh)} = 7.742kJ/kWh$
Suất hao nhiệt Nhà máy	$H_{P100} = 3.598 / [(\eta_{B100} \times 3.598 / H_{T100}) \times (1 - \Delta_{Plant}) \times (1 - K_{td100})]$ $= 9.455(kJ/kWh)$ $H_{P75} = 3.598 / [(\eta_{B75} \times 3.598 / H_{T75}) \times (1 - \Delta_{Plant}) \times (1 - K_{td75})]$ $= 9.455(kJ/kWh)$
Đơn giá mua nhiên liệu	$U_{fuel} \text{ (USD/}10^6\text{kJ)} = 2,57\text{USD/ } 10^6\text{kJ}$

Năng lượng sản xuất ra của 1 tổ máy nhiệt điện trong 1 năm	$W = 8760 \times P_{100}(P_{75}) \times T_{pt}$ (kWh) =
Giá nhiên liệu cho 1 tổ máy vận hành trong 1 năm	$G = 8760 \times P_{100}(P_{75}) \times T_{pt} \times U_{fuel} \times H_p \times 10^{-6}$ (USD) $= W \times U_{fuel} \times H_p \times 10^{-6}$ (USD) = 94.718.083 USD (73.019.864 USD)
Đời dự án (n)	30 năm
Lãi suất vay phải trả hàng năm (R)	10%
Hệ số chiết khấu (CF)	$K_{ck} = [(1+R)^n - 1] / R \times (1+R)^n$
Trung bình gia quyền về công suất (năng lượng) hàng năm của tuabin	$P_{Tbtgq} = (3 \times P_{100} + P_{75}) / 4$
Suất đầu tư	N (USD/kW) = 1.200 USD/kW
Đơn giá điện cho các tổn thất trong nhà máy (tự dùng, tổn thất MBA,..)	$C = 0,06$ USD/kWh

Áp dụng các công thức tại mục B nêu trên, ta được:

(1) Phạt do suy giảm công suất phát so với giá trị bảo đảm của tổ máy

$$N = 1.200 \text{ USD/kW}$$

(2) Phạt do tăng suất hao nhiệt tua bin so với giá trị bảo hành

$$U_{100} = 4,186 \times 8760 \times P_{100} \times T_{pt} \times U_{fuel} \times K_{ck} \times H_p / H_T \text{ (kcal/kUSD)} = 4,186 \times G_{100} \times K_{ck} / H_T = 395.322 \text{ USD/kcal}$$

$$U_{75} = 4,186 \times 8760 \times P_{75} \times T_{pt} \times U_{fuel} \times K_{ck} \times H_p / H_T \text{ (kcal/kUSD)} = 4,186 \times G_{75} \times K_{ck} / H_T = 296.492 \text{ USD/kcal}$$

$$U_{Tbtgq} = (3 \times U_{100} + U_{75}) / 4 = 370.615 \text{ USD/kcal. Làm tròn là } 370.600 \text{ USD/kcal}$$

(3) Phạt do giảm hiệu suất lò hơi so với bảo hành

$$V_{\eta_{B100}} = G \times K_{ck} / 10 \times \eta_{B100} = 1.008.926 \text{ (USD/0,1\%)}$$

$$V_{\eta_{B75}} = G \times K_{ck} / 10 \times \eta_{B75} = 786.668 \text{ (USD/0,1\%)}$$

$$V_{\eta_{Tbtgq}} = (3 \times V_{\eta_{B100}} + V_{\eta_{B75}}) / 4 = 953.366 \text{ (USD/0,1\%)}. \text{ Làm tròn là } 953.300 \text{ USD/0,1\%}$$

(4) Phạt do tổn thất tăng so với giá trị bảo hành

$$Z_{td} = C \times 8760 \times T_{pt} \times K_{ck} \text{ (USD/kW)} = 3.676 \text{ USD/kW. Làm tròn là } 3.700 \text{ USD/kW}$$

Ví dụ 4. HƯỚNG DẪN LẬP KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU

1. Yêu cầu chung

Các nội dung và danh mục công việc mời thầu được lập trên cơ sở các dữ liệu về thiết kế, khảo sát thu thập đến thời điểm hiện tại và tùy thuộc vào phương thức kiểm soát khối lượng để quy định số lượng danh mục, phương án chia tách danh mục công việc và giá trị ghi trong cột khối lượng công việc tương ứng.

Giá theo từng hạng mục nhà thầu điền vào mỗi mục trong Bảng khối lượng mời thầu sẽ được hiểu là nhà thầu sẽ phải thực hiện toàn bộ những công việc cần thiết để hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư một đơn vị khối lượng công việc quy định tại dòng này và bao gồm, không hạn chế ở những nội dung sau:

- Trách nhiệm chung quy định đối với nhà thầu cần thực hiện, các chi phí chung, lợi nhuận và các chi phí chung của nhà thầu, phí và trách nhiệm xã hội của nhà thầu trong việc duy trì và đẩy mạnh các hoạt động để hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng này.

- Các loại thuế, phí ngoài các nội dung được liệt kê riêng trong Bảng khối lượng mời thầu này.

- Các chi phí đảm bảo an toàn lao động, bảo vệ môi trường nếu không được tách riêng trong Bảng khối lượng mời thầu này.

- Lập thiết kế, tiến hành các biện pháp thi công cũng như thí nghiệm, hiệu chỉnh theo quy định để bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư theo đúng yêu cầu.

- Hiệu chỉnh, sửa chữa các khiếm khuyết, nếu có.

- Các chi phí liên quan đến công tác giám sát, kiểm định, đảm bảo cho việc thực hiện công việc.

- Tất cả các công việc nảy sinh khác trong quá trình thực hiện cũng như chi phí duy trì các trạng thái sản phẩm bàn giao cho chủ đầu tư vận hành tốt theo quy định trong điều kiện hợp đồng.

Việc thanh toán chỉ được thực hiện cho các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu theo danh mục được nêu trong Bảng khối lượng mời thầu này. Chủ đầu tư không có trách nhiệm thanh toán cho các nội dung công việc không có

danh mục được nêu tên và các công việc đó được hiểu là trách nhiệm phải thực hiện của nhà thầu mà chi phí đã được phân bổ vào các danh mục được nêu tên tương ứng.

2. Đo lường nghiệm thu công việc hoàn thành để thanh toán

Ngoại trừ được quy định về phương thức đo nghiệm thu khối lượng khác, phương thức đo nghiệm thu khối lượng trong bảng này là việc đo giá trị theo kích thước thực hiện hoàn thành trên cơ sở các quy định trong bản vẽ thiết kế được duyệt.

3. Điền giá theo từng hạng mục

Giá theo từng hạng mục cần được điền đầy đủ. Bản chào của Nhà thầu nếu điền thiếu giá theo từng hạng mục thì sẽ được coi là đã phân bổ cho các hạng mục khác và nhà thầu có trách nhiệm thực hiện công việc theo đúng yêu cầu kỹ thuật của HSMT.

4. Sử dụng các vật liệu thay thế

Những mục cho phép sử dụng các loại vật liệu thay thế thì đơn giá được điền vào được hiểu là chi phí cần thiết khi sử dụng loại vật liệu thích hợp đáp ứng các chỉ tiêu đã được quy định.

5. Đo lường nghiệm thu hàng tháng

Hàng tháng theo quy định trong điều kiện nghiệm thu của hợp đồng, hai bên cùng tư vấn giám sát tiến hành đo đạc, tính khối lượng hoàn thành trong tháng. Trường hợp cần thiết, cùng với việc đo khối lượng hoàn thành, các bên liên quan cần phải chuẩn bị các hồ sơ và số liệu để chứng minh cho việc thực hiện đầy đủ các trách nhiệm liên quan đến khối lượng được nghiệm thu. Ngoài ra các bên cũng chuẩn bị các tài liệu liên quan đến các hiệu chỉnh bổ sung phát sinh trong tháng để tổng hợp làm cơ sở cho các kỳ thanh toán giữa kỳ.

**VÍ DỤ LẬP KHỐI LƯỢNG MỜI THẦU ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG
XÂY DỰNG X THUỘC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN A
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

STT	Điều kiện thanh toán	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A. Các công việc chung						
		Bảo hiểm				
20	110.1	Bảo hiểm thiết bị thi công	Mục	1		
30		Bảo hiểm con người và thương tật	Mục	1		
40		Trách nhiệm bên thứ 3	Mục	1		
50		Bảo hiểm tai nạn lao động	Mục	1
		Nhập khẩu vật tư thiết bị	Mục	1		
60	110.2	Thu tục hải quan và phí	Mục	1		
70		Phí bảo lãnh nhập thiết bị vật tư	Mục	1		
80		Các dịch vụ nhập khẩu	Mục	1		
		Cơ sở ở và làm việc	Mục			
90	110.3	Văn phòng	Mục	1		
100		Cửa hàng dịch vụ	Mục	1		
110		Nhà ở tại hiện trường	Mục	1		
120		Trạm y tế	Mục	1		
130		Dịch vụ và công trình lắp đặt tạm thời	Mục	1		

STT	Điều kiện thanh toán	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Cơ sở thí nghiệm	Mục			
180	110.5	Dụng cụ	Mục	1		
190		Thiết bị	Mục	1		
200		Chi phí vận hành	Tháng	47		
210		Các vật tư thiết bị khác	Mục	1		
220		Chi phí tháo dỡ phòng TN sau khi kết thúc	Mục	1		
		Văn phòng				
480	120.2 (a)	Cabin di động	m ² xtháng	2.000		
500	120.2 (b)	Điện cấp bổ sung tại công trình	kWh	2.000		
		Các cơ sở vật chất thi công khác				
		Các nhân viên phục vụ và cán bộ hỗ trợ				
	120.4	Công nhân KT	công tháng	100		
510		Công nhân thường	công tháng	150		
520		Nhân viên phục vụ	công tháng	200		
...
B. Kênh vào và hệ thống dẫn vào						
		Chuẩn bị mặt bằng				
		Cấp thoát nước				
50	211.11	Kênh dẫn dòng và các công trình bảo vệ	LS	1		

STT	Điều kiện thanh toán	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Bảo vệ mái				
		Đào				
70	220.11	Đào chung	m ³	735.300		
90	220.13	Đào đá	m ³	59.600		
		Neo đá				
	251.11	Vít đá				
110		(a) đường kính 25 mm dài 3 m	u	25		
	251.12	Chốt				
120		(a) đường kính 20 mm	m	100		
130		(b) đường kính 25 mm	m	30		
		Công việc sau neo				
131	252.11	(a) Lắp đặt thiết bị	u	20		
133		(b) Khoan và cáp	m	280		
135		(c) Đầu neo	u	20		
137	510.13	Ống thép dọc	kg	3.400		
139	252.12	Thí nghiệm kéo	u	1		
		Phun bảo vệ mái				
140	431.11	Vữa phun dày 50mm	m ²	200		
150	420.13	Lưới thép hàn	kg	300		
		Đắp và hoàn thiện				
152	320.22	Đầm đá tuyển chọn	m ³	1.170		
154	320.23	Đầm đá ngẫu nhiên	m ³	210		

STT	Điều kiện thanh toán	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
156	320.24	Sỏi	m ³	6.920		
158	320.26	Đệm cát	m ³	2.400		
		Khoan thăm dò				
170	240.11	Lắp đặt thiết bị	u	6		
180	240.13	Khoan lõi liên tục	m	180		
190	240.21	Thí nghiệm áp lực nước	u	10		
200	240.11	Lắp đặt thiết bị	u	2		
210	240.13	Khoan lõi liên tục	m	80		
...
C. Chi phí công nhật						
	110.71	Nhân công				
10		Lao động phổ thông	giờ			
20		Công nhân bậc 3 - 4	giờ			
30		Công nhân kỹ thuật 5 và cao hơn	giờ			
40		Vận hành điện	giờ			
50		Vận hành máy cẩu	giờ			
	110.72	Thiết bị				
60		Máy nén khí 50 m ³ /h	giờ			
70		Máy nén khí 100 m ³ /h	giờ			
80		Cần cẩu 5T	giờ			
90		Cần cẩu di động 15 T	giờ			
100		Cần cẩu di động 20 T	giờ			

STT	Điều kiện thanh toán	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
110		Cần cầu tháp 5/25	giờ			
120		Máy đầm rung 225	giờ			
130		Đầm phẳng 22	giờ			
180		Máy xúc gàu ngược 200/400 hp	giờ			
350		Loại máy kéo Cat D5 hoặc tương tự (có lưỡi xới và lưỡi ủi)	giờ			
360		Loại máy kéo Cat D6 hoặc tương tự (có lưỡi xới và lưỡi ủi)	giờ			
370		Loại máy kéo Cat D7 hoặc tương tự (có lưỡi xới và lưỡi ủi)	giờ			
380		Loại máy kéo Cat D8 hoặc tương tự (có lưỡi xới và lưỡi ủi)	giờ			
390		Máy xúc 150 hp	giờ			
400		Máy xúc 270 hp	giờ			
410		Máy nghiền 150 hp max	giờ			
420		Máy nghiền công suất lớn hơn 150 hp	giờ			
430		Máy phát 5 kVA max	giờ			
440		Máy phát 5/25 Kva	giờ			
450		Máy phát 25/50 Kva	giờ			

STT	Điều kiện thanh toán	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
460		Máy phát điện	giờ			
	110.73	Vật liệu				
470		Cát	m ³			
480		Đá dăm 2 x 4	m ³			
...

Ví dụ 5. CHỈ DẪN KỸ THUẬT VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU

Nội dung

- Mục 0110: Các yêu cầu chung
- Mục 0210: Chuẩn bị công trường
- Mục 0211: Dẫn nước, cấp thoát nước mặt
- Mục 0220: Đào đất
- Mục 0230: Đào ngầm (khoan nổ)
- Mục 0231: Đào ngầm (bằng máy khoan)
- Mục 0232: Đào giếng thẳng đứng
- Mục 0240: Khoan néo
- Mục 0250: Néo thép và lấp đầy bê tông
- Mục 0251: Neo đá
- Mục 0252: Công tác hoàn thiện neo đá
- Mục 0260: Công trình thoát nước mặt
- Mục 0320: Đắp đất và làm tầng lọc
- Mục 0330: Bảo vệ mái bằng đá
- Mục 0410: Hoàn thiện mái đắp

- Mục 0420: Công tác cốt thép
- Mục 0430: Bê tông
- Mục 0431: Phun vữa
- Mục 0432: Lắp các tấm bê tông ngầm
- Mục 0440: Lắp đặt khớp nối trong hầm
- Mục 0510: Gia công cốt thép và kết cấu kim loại
- Mục 0520: Làm mái và chống mưa
- Mục 0610: Gia công lắp đặt kết cấu gỗ
- Mục 0620: Bê tông sàn
- Mục 0622: Lát gạch Ceramic
- Mục 0623: Sơn
- Mục 0630: Lắp các tấm treo
- Mục 0640: Cửa và các tấm che
- Mục 0641: Công tác gỗ trang trí
- Mục 0650: Lắp thiết bị vệ sinh
- Mục 0661: Các thiết bị điện cơ bản
- Mục 0662: Các hạng mục hạ ngầm
- Mục 0663: Hệ thống chiếu sáng và ổ cắm
- Mục 0664: Cáp và dây điện
- Mục 0665: Thông gió và điều hòa
- Mục 0666: Hệ thống thông tin liên lạc
- Mục 0667: Phòng chống cháy
- Mục 0710: Xưởng gia công
- Mục 0810: Đường thi công và bến bãi
- Mục 0820: Gia cố mặt bãi và đường
- Mục 0910: Các mục khác

0110. YÊU CẦU CHUNG**Nội dung****1. Phần chung**

1.1 Hướng dẫn đọc và tham chiếu đến mục khác.....

1.2 Phối hợp với các nhà thầu khác.....

2. Mô tả chung Dự án**3. Phạm vi công việc gói thầu**

3.1 Công tác khảo sát bổ sung.....

3.2 Công tác hoàn thiện.....

3.3 Trang thiết bị nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư.....

3.4 Các trang thiết bị khác do nhà thầu quản lý và vận hành.....

3.5 Những trang thiết bị trên công trường không thuộc nhà thầu

4. Mặt bằng công trường

4.1 Vị trí.....

4.2 Thiết kế và các số liệu cơ bản.....

4.3 Các cơ sở hạ tầng vào công trường.....

5. Các kiến nghị và yêu cầu nâng cấp đường vào**6. Tiếp cận và sử dụng mặt bằng**

6.1 Mặt bằng thiết kế

6.2 Sở hữu vật liệu và công trình.....

6.3 Các cơ sở bên ngoài mặt bằng công trường

6.4 Quyền sử dụng các cơ sở hiện hữu

7. Các trang thiết bị chủ đầu tư cấp cho nhà thầu

7.1 Nguyên tắc chung

7.2 Cấp điện

7.3 Đường vào

8. Các cơ sở vật chất nhà thầu cung cấp cho tư vấn và chủ đầu tư

- 8.1 Quy định chung.....
- 8.2 Phòng làm việc hiện trường.....

9. Các cơ sở khác do nhà thầu cung cấp

- 9.1 Quy định chung.....
- 9.1.1 Các danh mục nhà thầu cung cấp
- 9.1.2 Quy hoạch mặt bằng và các công trình nhà thầu phải trình duyệt.....
- 9.1.3 Dọn dẹp, duy tu bảo dưỡng
- 9.2 Khu nhà ở của nhà thầu
- 9.2.1 Dịch vụ chung
- 9.2.2 Nhà ở công nhân.....
- 9.3 Cơ sở thí nghiệm hiện trường.....
- 9.4 Các công trình khác trên mặt bằng công trường.....
- 9.5 Ăn uống và dịch vụ thiết yếu.....
- 9.6 Đi lại trên công trường.....
- 9.7 Cấp điện
- 9.7.1 Khu vực hoạt động của nhà thầu.....
- 9.7.2 Cấp điện cho các hộ tiêu thụ khác.....
- 9.8 Chiếu sáng.....
- 9.9 Cấp nước
- 9.9.1 Cấp nước di động.....
- 9.9.2 Cấp nước công nghiệp.....
- 9.10 Thông tin liên lạc
- 9.11 Thoát nước và xử lý chất thải
- 9.12 Biển báo và chỉ dẫn.....

10. Các dịch vụ do nhà thầu cung cấp

- 10.1 Vệ sinh và môi trường
- 10.1.1 Từ chối tiếp nhận thải và làm sạch.....
- 10.1.2 Làm sạch đường.....

10.1.3 Khai thông rãnh.....
10.2 Cơ sở y tế.....
10.2.1 Tổng quan.....
10.2.2 Di tản khẩn cấp.....
10.2.3 Khám bệnh định kỳ.....
10.3 Phòng cháy.....
10.4 Bảo vệ vật lý.....
10.5 Kiểm soát thời tiết và nước lũ.....
10.5.1 Quan trắc khí hậu.....
10.5.2 Kiểm soát mức nước sông hồ.....
10.6 Chụp ảnh ghi lại hiện trạng công trường.....
10.7 Bảo trì và bảo dưỡng các công trình sử dụng.....
10.7.1 Bảo dưỡng đường đi.....
10.8 Trợ giúp tư vấn công trình.....
10.9 Nhân công của các thầu phụ đặc biệt/chỉ định.....
11. Vật liệu thi công	
11.1 Chương trình kiểm soát chung.....
11.1.1 Tổng quan.....
11.1.2 Chương trình kiểm soát.....
11.1.3 Chương trình thực hiện do nhà thầu đề xuất.....
11.1.4 Chương trình quy định của hợp đồng.....
11.1.5 Hợp định kỳ để kiểm soát.....
11.2 Các điều cấm chung đối với nhà thầu.....
11.2.1 Đối với vật liệu và phương thức thực hiện của nhà thầu.....
11.2.2 Đối với thiết kế của nhà thầu.....
11.3 Quản lý chất lượng.....
11.3.1 Hệ thống kiểm soát và chu trình thực hiện.....
11.3.2 Thủ tục phê duyệt.....

11.3.3 Quy định về vật liệu và thiết bị.....	
11.3.4 Thẩm quyền quyết định của các cán bộ.....	
11.3.5 Giám định công việc.....	
11.4 Thủ tục phê duyệt.....	
11.4.1 Trình duyệt các số liệu và chương trình thực hiện.....	
11.4.2 Giám sát tại nhà máy chế tạo.....	
11.4.3 Chứng nhận xuất xưởng.....	
11.4.4 Chứng nhận gia công.....	
11.4.5 Nhật ký công việc.....	
11.4.6 Chứng nhận thử nghiệm.....	
11.4.7 Đặt hàng vật liệu.....	
11.4.8 Thủ tục chấp nhận vật liệu.....	
11.4.9 Các phần của thiết bị chính.....	
11.5 Trả lại sản phẩm cho nhà thầu.....	
11.5.1 Hàng tuần.....	
11.5.2 Hàng Tháng.....	
11.5.3 Nhật ký hàng ngày.....	
12. Tiêu chuẩn áp dụng, bản vẽ và công văn trao đổi	
12.1 Tiêu chuẩn và quy chuẩn áp dụng.....	
12.1.1 Hệ thống ký hiệu.....	
12.1.2 Tiêu chuẩn áp dụng tại công trường.....	
12.1.3 Tiêu chuẩn áp dụng.....	
12.1.4 Các tiêu chuẩn khác ngoài danh mục đã nêu.....	
12.2 Bản vẽ cấp cho nhà thầu.....	
12.2.1 Bản vẽ trong HSMT.....	
12.2.2 Bản vẽ thi công.....	
12.2.3 Tiến độ xuất bản bản vẽ thi công.....	
12.2.4 Kiểm tra bản vẽ.....	

12.2.5 Các bản vẽ điện, cơ khí.....	
12.3 Thiết kế và bản vẽ do nhà thầu thực hiện	
12.3.1 Tổng quan	
12.3.2 Công tác xây dựng.....	
12.3.3 Thiết bị điện	
12.4 Trình và phê duyệt	
12.5 Quyền sở hữu các bản vẽ và số liệu.....	
12.6 Các tài liệu văn bản của tư vấn.....	
13. Nội dung khác	
13.1 An toàn và sức khỏe	
13.2 Chính sách bảo đảm sức khỏe và an toàn	
13.3 Quy tắc thực hiện theo chính sách	
13.4 Phòng an toàn.....	
13.5 Trạm kiểm soát và xử lý chất độc, ô nhiễm.....	
13.6 Cấp cứu ban đầu	
13.7 Đội cứu hộ	
13.8 Chiếu sáng và cấp điện	
13.9 Vận chuyển công nhân.....	
13.10 An toàn cho cộng đồng.....	
13.11 Bảo quản và sử dụng chất nổ.....	
13.12 Cảnh báo nổ mìn	
13.13 Chiếu sáng.....	
14. Bảo vệ môi trường	
14.1 Tổng quan	
14.2 Bảo vệ và trồng mới hệ thực vật.....	
14.3 Bảo vệ hệ động vật	
14.4 Quản lý và phòng chống bão	
14.5 Kho bãi.....	

14.6 Quản lý chất thải.....	
14.7 Tiếng ồn.....	
14.8 Quan hệ với cộng đồng xung quanh.....	
15. Khảo sát và thử nghiệm	
15.1 Phạm vi công việc.....	
15.2 Tổng quan	
15.3 Hệ thống mốc định vị	
15.3.1 Hệ thống định vị chính	
15.3.2 Hệ thống mốc hiện trường.....	
15.3.3 Các mốc phụ và hệ quy chiếu.....	
15.4 Bảo vệ và thay thế các mốc định vị.....	
15.5 Khảo sát nền móng	
15.5.1 Nền móng gốc	
15.5.2 Hố đào và khảo sát ngầm	
15.5.3 Đào hầm xuyên	
15.6 Bắt đầu công việc.....	
15.6.1 Tổng quan	
15.6.2 Các yêu cầu bổ sung trước khi công việc ngầm	
15.7 Kiểm soát chéo.....	
15.8 Quy định giới hạn mặt bằng và độ cao cho lắp đặt thiết bị.....	
16. Xử lý nước mặt	
16.1 Tổng quan	
16.2 Xử lý mặt bằng	
16.2.1 Đào	
16.2.2 Làm đường.....	
16.2.3 Hầm lò.....	
16.3 Công tác ngầm	
16.3.1 Tổng quan	

16.3.2 Kiểm soát nước mỏ đá

16.3.3 Xử lý nước ngầm.....

16.4 Bơm nước khỏi mặt bằng thi công

16.5 Kiểm soát nước khi đổ bê tông.....

16.6 Thu gom nước.....

17. Chuyển dòng và kiểm soát dòng sông

18. Đo lường và thanh toán

18.1 Nguyên tắc chung

.....

.....

.....

.....

.....

.....

18.1.1 Bảng khối lượng và Giá hợp đồng.....

.....

.....

18.1.2 Danh mục thanh toán và mô tả.....

.....

.....

18.1.3 Giá và các nội dung đã bao gồm trong giá.....

.....

18.2 Bảng Giá hợp đồng A

.....

.....

.....

.....

.....

18.2.1 Tham chiếu để thanh toán số 110.1 bảo hiểm: khoán gọn

18.2.2 Tham chiếu thanh toán

0210. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CÔNG TRƯỜNG

1. Tổng quan

1.1 Các nội dung công việc

1.2 Các việc liên quan.....

1.2.1 Các phần liên quan.....

1.2.2 Các việc khác liên quan.....

1.3 Định nghĩa.....

1.4 Tiêu chuẩn và quy chuẩn

1.4.1 Các văn bản tham chiếu

1.5 Quản lý và chứng chỉ chất lượng.....

1.5.1 Các sai lệch và điều chỉnh.....

1.6 Trình và duyệt.....

2. Sản phẩm.....

3. Thực hiện.....

3.1 Hàng rào quanh công trình

3.2 Biển hiệu

3.3 Vệ sinh và làm sạch

3.4 Bóc dọn vật vương vãi.....

3.5 Bảo vệ các khu vực khác

3.6 Đồ thái.....

3.7 Mặt bằng thi công và đường thi công.....

4. Đo lường và thanh toán.

MẪU SỐ 10B

HỒ SƠ MỜI THẦU THIẾT KẾ, CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC) QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT
ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống): _____

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): _____

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): _____

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): _____

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): _____

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu về gói thầu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu EPC qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào **E-BDL** trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT. Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu về gói thầu

Chương này cung cấp các thông tin về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu; tiến độ thực hiện; yêu cầu về thiết kế; yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật; bản vẽ được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng, chỉ dẫn khuyến khích sử dụng bộ điều kiện chung hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) (*có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành*). Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm hướng dẫn kèm theo một số ví dụ mang tính minh họa để Chủ đầu tư xem xét vận dụng khi soạn thảo điều kiện cụ thể của hợp đồng đối với từng gói thầu. Chương này được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word, do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Căn cứ quy mô và tính chất của gói thầu, có thể chỉnh sửa các mẫu này cho phù hợp nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC) theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSĐT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSĐT hoặc rút E-HSĐT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p>

c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.

4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
- c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
- d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
- đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- e) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;
- g) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h

khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;

c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

	<p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu, tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tài liệu chứng minh sự phù hợp của công trình</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị:</p> <p>a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Bên mời thầu có thể</p>

yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;

c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu;

d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại;

đ) Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 06E Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) và có cùng đơn giá thì

Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá;

e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSĐT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 06E Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 06E Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 06E là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 06E Chương IV không tồn tại trên thị trường;

g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư, thiết bị hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.

5.4 Tài liệu chứng minh sự phù hợp của công trình:

a) E-HSĐT của nhà thầu phải bao gồm các tài liệu chứng minh công trình do nhà thầu đề xuất về thiết kế và xây dựng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

	<p>b) Các tài liệu chứng minh sự phù hợp của công trình có thể bao gồm hồ sơ, bản vẽ, số liệu và phải bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tài liệu quy định tại Chương IV; - Mô tả chi tiết các đặc tính kỹ thuật chủ yếu và tính năng/công năng chính của công trình mà nhà thầu đề xuất theo yêu cầu của E-HSMT; - Tài liệu chứng minh công trình đáp ứng cơ bản các yêu cầu của E-HSMT. Các tiêu chuẩn về tay nghề, vật liệu và thiết bị quy định trong HSMT (nhằm xác định các tiêu chuẩn về chất lượng và hiệu suất) chỉ nhằm mục đích mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế sự tham gia của nhà thầu. Nhà thầu có thể đề xuất các tiêu chuẩn khác trong đề xuất kỹ thuật, nhưng phải chứng minh các tiêu chuẩn này tương đương hoặc cao hơn so với tiêu chuẩn kỹ thuật do Chủ đầu tư quy định trong E-HSMT. <p>c) Nhà thầu phải đảm bảo các hạng mục công trình do nhà thầu phụ thực hiện phải đáp ứng yêu cầu E-HSMT.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về gói thầu.

	<p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ</p>

thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

7.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Bên mời thầu và các bên liên quan của Chủ đầu tư, Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên

	<p>liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSMT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSMT theo quy định tại E-BDL .

	<p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p>10. Thành phần của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT bao gồm E-HSĐXKT và E-HSĐXTC, trong đó:</p> <p>10.1. E-HSĐXKT bao gồm các thành phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Đơn dự thầu trong E-HSĐXKT được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; b) Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; d) Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; đ) Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 5.3 E-CDNT, Mục 5.4 E-CDNT và Mục 15 E-CDNT; e) Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); <p>Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu bất lợi trong quá trình đánh giá E-HSDT.</p> <p>10.2. E-HSĐXTC bao gồm các thành phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Đơn dự thầu trong E-HSĐXTC được Hệ thống trích xuất.

	<p>b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 E-CDNT và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.3. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Phạm vi công việc quy định tại Chương IV có thể do Chủ đầu tư tự xác định theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV hoặc do nhà thầu tự xác định theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.

	<p>13.2. Trường hợp phạm vi công việc do Chủ đầu tư xác định theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV:</p> <p>Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu phải chào giá cho các hạng mục công việc nêu tại Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D). Nhà thầu có thể bổ sung hoặc giảm bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) để đáp ứng phạm vi công việc theo quy định tại Chương V.</p> <p>Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc nêu trong Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) (cả hạng mục công việc tổng quát và hạng mục công việc thành phần) để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong E-HSMT nhưng cần thiết để hoàn thành gói thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột “giá theo từng hạng mục” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu, nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào.</p> <p>Không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc do Nhà thầu bổ sung (nếu có) khác so với hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc này là thừa so với yêu cầu của E-HSMT để thực hiện gói thầu. Trường hợp hạng mục</p>
--	--

công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.

13.3. Trường hợp phạm vi công việc do Nhà thầu tự xác định:

Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu phải liệt kê hạng mục công việc và ghi giá cho các hạng mục công việc theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D) Chương IV để đáp ứng phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Chương V. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột “giá theo từng hạng mục” nhà thầu ghi là “0” hoặc nhà thầu chào không đầy đủ hạng mục công việc cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào. Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.

13.4. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

	<p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.7. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Thành phần đề xuất kỹ thuật</p>	<p>Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p>

	<p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p> <p>16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</p>	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài</p>

được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu

có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt

Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có);

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu

nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của

	<p>Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>

20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT

20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.

20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.

20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.

20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.

21. Mở E-HSĐXKT	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở E-HSĐXKT và công khai biên bản mở E-HSĐXKT trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Tên Chủ đầu tư;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;- Thời điểm hoàn thành mở thầu;- Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tên nhà thầu;- Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT;- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu- Thời gian thực hiện gói thầu;- Các thông tin liên quan khác (nếu có).
------------------------	---

22. Đánh giá E-HSDXKT

22.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDXKT.

22.2. Quy trình đánh giá E-HSDXKT như sau:

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;

- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:

+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;

+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

+ Hệ thống tự động đánh giá trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình

quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT.

- Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt (đối với nhân sự thuộc phần tư vấn của gói thầu thì được đánh giá tại bước đánh giá về kỹ thuật), thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu..

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu có E-HSĐXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSĐXTC để đánh giá. Bên mời thầu đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống.

22.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSĐXKT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án

kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐXKT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn

03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự thực hiện phần công việc tư vấn), thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDXKT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT;

e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c, d và đ Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.

<p>23. Mở E-HSDXTC</p>	<p>23.1. E-HSDXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được bên mời thầu tiến hành mở và công khai trên Hệ thống.</p> <p>23.2. Biên bản mở E-HSDXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; <p>b) Thông tin về các nhà thầu được mở E-HSDXTC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (nếu có); - Thời gian có hiệu lực của E-HSDXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>24. Đánh giá E-HSDXTC và xếp hạng nhà thầu</p>	<p>24.1. Đánh giá E-HSDXTC theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL. Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p>

24.2. Sau khi đánh giá E-HSDXTC, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 33 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu. Trường hợp có thương thảo hợp đồng thì kết hợp việc đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

24.3. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.

24.4. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định

	<p>của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm từ năm 2021 trở đi, bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
25. Bảo mật	<p>25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>25.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
26. Làm rõ E-HSĐT	<p>26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSĐT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSĐT (trừ nội dung về tư cách</p>

hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.

26.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.

26.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.

26.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.

26.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 26.1 E-CDNT.

26.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.

26.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính

	<p>kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSĐT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT.</p>
<p>27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>27.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>27.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>27.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>28. Xác định tính đáp ứng của E-HSĐT</p>	<p>28.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSĐT dựa trên nội dung của E-HSĐT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>28.2. E-HSĐT đáp ứng cơ bản là E-HSĐT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSĐT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>28.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSĐT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16</p>

	<p>E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>28.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>29. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>29.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>29.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>29.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>

30. Nhà thầu phụ

30.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại **E-BDL**, nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.

30.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 30.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.

30.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. Đối với trường hợp

liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

30.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

30.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **E-BDL** và cho phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt đối với phần công việc E trong gói thầu theo quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương III. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.3 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSMT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

30.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định;

	<p>lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
31. Hiệu chỉnh sai lệch	<p>31.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói):</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV, trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>31.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p> <p>31.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 31.1 E-CDNT, bên mời thầu phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.</p>

32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**32.1. Nguyên tắc ưu đãi:**

a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính;

b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng;

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu;

d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

32.2. Đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin, tiêu chí đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin sản xuất trong nước được hưởng ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, không yêu cầu về hàm lượng chi phí sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 32.3 Mục này.

32.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSĐT để so sánh, xếp hạng E-HSĐT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G*: Là chi phí sản xuất trong nước

G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT, hồ sơ đề xuất trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa

C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

32.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.

32.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A, 13B và 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

32.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.

32.7. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

- b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;
- c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;
- d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;
- đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;
- e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;
- g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;
- h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

	<p>32.8. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 32.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
33. Đối chiếu tài liệu	<p>33.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy</p>

định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);

đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;

e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;

g) Tài liệu khác (nếu có).

33.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.

33.3. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 34 E-CDNT, việc đối chiếu tài liệu diễn ra khi thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

33.4. Bên mời thầu gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá

	<p>trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.</p>
34. Thương thảo hợp đồng	<p>34.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>34.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng thì kết hợp việc đối chiếu tài liệu với thương thảo hợp đồng và phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). <p>34.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;b) Không được làm thay đổi giá cho các hạng mục đã xác định tại bước đánh giá về tài chính. <p>34.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 E-BDL;

c) Thương thảo về nhân sự:

Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 1 Điều 39 và khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;

e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

34.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

34.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 E-CDNT.

	<p>34.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p>35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>35.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>35.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>35.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>35.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>35.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>36. Hủy thầu</p>	<p>36.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà</p>

	<p>thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 36.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 36.1 E-CDNT.</p>
<p>37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>37.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu;

	<p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>37.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu</p> <p>37.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>38. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 15 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo</p>

	<p>đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>39. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>39.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>39.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).</p> <p>39.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>40. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>40.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>40.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p>

	<p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
<p>41. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>41.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>41.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
<p>42. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

(Xem tiếp Công báo số 1459 + 1460)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng